

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 3536/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

b) Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng, đơn vị, mức thu và các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Đối tượng nộp lệ phí hộ tịch

Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu lệ phí hộ tịch

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu

Thực hiện theo mức thu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này. Mức thu lệ phí hộ tịch đã bao gồm các chi phí biểu mẫu đăng ký hộ tịch.

4. Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký lại kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Chế độ thu nộp, quản lý lệ phí hộ tịch

1. Lệ phí hộ tịch thu bằng tiền Việt Nam. Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí một lần khi nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ quan thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí theo năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Dự toán chi phí phục vụ công tác thu lệ phí

Hàng năm, căn cứ vào số thu, các chi phí phát sinh năm trước liền kề và ước thực hiện năm kế hoạch, cơ quan thu lệ phí lập dự toán chi cho công tác thu lệ phí

hộ tịch tổng hợp vào dự toán của đơn vị, gửi cơ quan tài chính thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phân bổ theo chế độ, định mức quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, Tài chính;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐTUBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục
MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Nghị quyết số 05 /2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mức thu
I	Lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn	
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
3	Nhận cha, mẹ, con	15.000
4	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
6	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác, đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	Lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	75.000
3	Kết hôn (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	28.000

7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	75.000